

VỀ QUẢN LÝ NỢ CÔNG Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN HIỆN NAY VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP

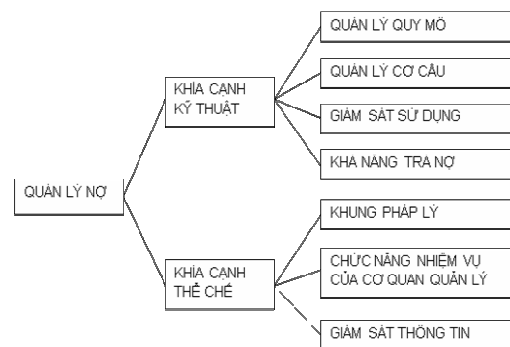
PHAN THẾ CÔNG^(*)
CHU THỊ HẢO^(**)

Chính sách quản lý nợ công trở thành bộ phận quan trọng trong hệ thống chính sách tài khóa của một quốc gia. Các cuộc khủng hoảng về nợ công ở một số nước châu Âu là tiếng chuông cảnh báo cho những quốc gia đang có gánh nặng về nợ công. Nợ công của Việt Nam đang tăng lên đáng kể, chủ yếu là nợ nước ngoài, nếu không được quản lý hiệu quả thì nguy cơ khủng hoảng nợ công là rất cao. Dự kiến nợ công của Việt Nam tính đến năm 2015 sẽ tương đương 60-65% GDP. Mức nợ này đang vượt ngưỡng an toàn theo thông lệ quốc tế. Bài viết tổng hợp và đề xuất một số giải pháp để tăng cường quản lý nợ công trong giai đoạn hiện nay.

Theo khoản 2, điều 1 của Luật Quản lý nợ công của Việt Nam, nợ công bao gồm tất cả các khoản nợ chính phủ, nợ được chính phủ bảo lãnh và nợ chính quyền địa phương. Quản lý nợ công được hiểu là một phần của công tác quản lý kinh tế vĩ mô, bao gồm việc hoạch định, thực hiện vay - sử dụng - trả nợ thuận lợi cho tăng trưởng kinh tế, giảm tình trạng nghèo đói và tiếp tục duy trì sự phát triển mà không tạo ra những khó khăn trong thanh toán. Quản lý nợ công không thể tách rời quản lý chính sách vĩ mô, quản lý ngân sách nhà nước, dự trữ ngoại tệ và cán cân thanh toán.

Quản lý nợ công là một công việc liên quan đến nhiều cơ quan Nhà nước, do vậy nội dung của công tác quản lý nợ công cũng hết sức đa dạng và phức tạp. Quản lý nợ bao gồm khía cạnh kỹ thuật và khía cạnh thể chế. Khía cạnh kỹ thuật tập trung vào định mức nợ công cần thiết như quy mô, cơ cấu nợ, giám

sát sử dụng và đảm bảo khả năng trả nợ trong tương lai. Khía cạnh thể chế liên quan đến việc xây dựng chiến lược nợ, xây dựng khung pháp lý, sắp xếp thể chế, chức năng nhiệm vụ của các cơ quan quản lý đảm nhiệm, giám sát thông tin nợ. Công việc này được cụ thể bằng sơ đồ sau:



(*) TS. Khoa Kinh tế - Luật, Đại học Thương mại.

(**) ThS., Viện Khoa học nghiên cứu nhân tài nhân lực.

Năm 2009 Việt Nam đã ban hành Luật Quản lý nợ công, đánh dấu bước đầu sự phát triển hội nhập trên lĩnh vực này. Các nguồn vốn vay trong nước cũng như nước ngoài đều được điều chỉnh theo luật pháp, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư. Hiện nay, nguồn vốn ODA vào Việt Nam rất lớn, trở thành nguồn vốn thực sự quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, trên thực tế, vẫn tồn tại tình trạng quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA chưa hiệu quả, tỷ lệ giải ngân còn thấp, mức độ ưu đãi có xu hướng giảm dần và xa hơn là vấn đề trả nợ sau này. Đây là một trong những nguy cơ dẫn đến khủng hoảng nợ công mà một số nước đang trải qua. Từ năm 2001 đến 2012, nợ công của Việt Nam tăng lên đáng kể, chủ yếu là nợ nước ngoài. Với tình hình như hiện nay, nếu không được quản lý hiệu quả thì nguy cơ khủng hoảng nợ công là rất lớn. Chính phủ dự kiến, nợ công của Việt Nam tính đến năm 2015 sẽ tương đương 60-65% GDP cả nước. Ủy ban Kinh tế của Quốc hội cho rằng, mức nợ này vượt ngưỡng an toàn theo thông lệ quốc tế và cần được sử dụng hết sức thận trọng. Hiện nay, Chính phủ Việt Nam và các cơ quan quản lý nhà nước đang nghiên cứu, tìm hiểu để tìm ra các biện pháp phù hợp nhằm kiểm soát và tăng cường quản lý nợ công thúc đẩy phát triển kinh tế [Theo 5].

I. Quản lý nợ công ở Việt Nam giai đoạn 2006-2012

1. Về hệ thống các văn bản quản lý nợ công ở Việt Nam

Đối với vay nợ nước ngoài, văn bản pháp lý cao nhất hiện nay là Nghị định 134/2005/NĐ-CP ban hành Quy chế Quản lý vay và trả nợ nước ngoài, và Nghị định 131/2006/NĐ-CP ban hành Quy chế Quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức. Căn cứ vào

các nghị định này, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các quy chế hướng dẫn cụ thể về quy trình, thủ tục đối với từng nghiệp vụ quản lý nợ nước ngoài như cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ, cho vay lại từ nguồn vay, viện trợ nước ngoài của Chính phủ, xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá, giám sát tình trạng và báo cáo thông tin nợ. Nhìn chung, các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh hoạt động vay nợ nước ngoài tương đối đầy đủ và đồng bộ, đã thể hiện những quan điểm đổi mới trong quản lý nợ của Chính phủ, phù hợp với Luật Ngân sách Nhà nước 2002, đồng thời cập nhật những khái niệm, những phương pháp luận quản lý nợ hiện đại, phù hợp với thông lệ quốc tế.

Đối với vay nợ của Chính phủ và được Chính phủ bảo lãnh, văn bản cao nhất điều chỉnh là Luật Quản lý nợ công do Quốc hội ban hành ngày 17/6/2009 bao gồm hoạt động vay, sử dụng vốn vay, trả nợ và nghiệp vụ quản lý nợ công. Sự ra đời của Luật Quản lý nợ công đã giải quyết được rất nhiều hạn chế, trong đó vấn đề về trách nhiệm của các bộ ngành, tổ chức liên quan tới quản lý và sử dụng nợ công như Quốc hội, Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước đã được phân định rõ ràng.

2. Về quản lý việc huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn vốn vay

* Sử dụng vốn trái phiếu chính phủ

Theo số liệu do Kiểm toán Nhà nước mới công bố, trong bốn năm (từ 2006-2010), việc phát hành trái phiếu chính phủ đã huy động được 155.332 tỷ đồng và 534 triệu USD để bù đắp bội chi ngân sách, chi đầu tư phát triển; tổng số đã thanh toán gốc trái phiếu chính phủ là 91.530 tỷ đồng, tổng số lãi trái phiếu chính phủ đã thanh toán là 33.544 tỷ đồng.

Tuy vậy, vẫn còn tình trạng sử dụng vốn trái phiếu chính phủ sai mục đích.

Phát hành trái phiếu chính phủ nhằm huy động vốn cho đầu tư phát triển để đẩy nhanh việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện đời sống nhân dân. Công tác phát hành, quản lý, sử dụng trái phiếu chính phủ đã thu được những thành tựu cơ bản, quan trọng, không thể thiếu. Phát hành trái phiếu chính phủ là công việc mới, có nhiều khó khăn, phức tạp trong điều kiện thị trường tài chính trong nước chưa phát triển, cơ chế, chính sách thiếu đồng bộ; đặc biệt năm 2008 và 2009, kinh tế trong nước chịu tác động xấu của khủng hoảng tài chính, tiền tệ thế giới, kinh tế suy giảm, nhưng Bộ Tài chính đã cùng các bộ, ngành liên quan phát hành trái phiếu chính phủ, huy động được nguồn vốn đáng kể bù đắp bội chi ngân sách nhà nước và chi cho đầu tư phát triển.

Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đến ngày 31/8/2010, đã có 1.410 công trình, dự án đã hoàn thành và được đưa vào khai thác sử dụng, chiếm 68%, trong đó có những công trình, dự án như Dự án đường Hồ Chí Minh giai đoạn 1 với chiều dài 1.432 km, các tuyến quốc lộ 4C, 4D, v.v...

* Sử dụng nguồn vốn ODA

Trong những năm qua, nguồn vốn ODA chủ yếu được sử dụng để phục vụ những mục tiêu: (1) phát triển nông nghiệp và nông thôn (bao gồm nông nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp, thủy sản kết hợp xóa đói giảm nghèo); (2) xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế theo hướng hiện đại; (3) xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội (y tế, giáo dục và đào tạo, dân số và phát triển và một số lĩnh vực khác); (4) bảo vệ môi trường và các nguồn tài nguyên thiên nhiên; và (5) tăng cường

năng lực thể chế và phát triển nguồn nhân lực, chuyển giao công nghệ, nâng cao năng lực nghiên cứu và triển khai. Trong đó, những ngành và lĩnh vực được ưu tiên về nguồn vốn ODA là:

- *Nông nghiệp và phát triển nông thôn kết hợp xóa đói giảm nghèo*: Các chương trình và dự án ODA ký kết trong thời kỳ 1993-2011 đạt tổng trị giá khoảng 7 tỷ USD, trong đó có nhiều dự án quy mô lớn như Dự án Giảm nghèo các tỉnh vùng núi phía Bắc, Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn dựa vào cộng đồng, Dự án Phát triển sinh kế miền Trung, Chương trình Thủy lợi Đồng bằng sông Cửu Long và nhiều dự án phát triển nông thôn gắn kết với xóa đói giảm nghèo khác đã góp phần hỗ trợ phát triển nông nghiệp và cải thiện một bước quan trọng đời sống người dân các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là trong việc tiếp cận tới các dịch vụ công trong các lĩnh vực y tế, giáo dục.

- *Năng lượng và công nghiệp*: Là lĩnh vực sử dụng nguồn vốn ODA lớn, với tổng kinh phí các dự án ký trong thời gian vừa qua là trên 7,6 tỷ USD, nhằm cải tạo, nâng cấp, phát triển mới nhiều nhà máy nhiệt điện và thủy điện với công suất lớn, cải tạo và phát triển mạng truyền tải và phân phối điện quốc gia đáp ứng nhu cầu điện gia tăng hàng năm cho sản xuất và đời sống. Đây là nguồn vốn lớn và có ý nghĩa trong và ngoài nước trong giai đoạn phát triển ban đầu còn chưa mặn mà với đầu tư phát triển nguồn và lưới điện vì yêu cầu vốn lớn và thời gian thu hồi vốn chậm.

- *Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông*: Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đây là ngành tiếp nhận vốn ODA lớn nhất với tổng giá trị hiệp định ký kết đạt khoảng 11 tỷ USD thời kỳ 1994-

2012. Nhờ nguồn vốn này, Việt Nam đã khôi phục và bước đầu phát triển các hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đường không, đường biển và đường thủy nội địa. Đây là những cơ sở hạ tầng kinh tế hết sức quan trọng để thúc đẩy phát triển các ngành, lĩnh vực và địa phương, kể cả thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- *Y tế, giáo dục và đào tạo, môi trường, khoa học kỹ thuật*: Là những lĩnh vực ưu tiên thu hút và sử dụng vốn ODA trong thời gian qua với các chương trình, dự án đã ký đạt tổng số vốn hơn 5 tỷ USD. Trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, ODA đã hỗ trợ cho việc thực hiện cải cách giáo dục ở tất cả các cấp học, đào tạo giáo viên, tăng cường năng lực công tác lập kế hoạch và quản lý giáo dục, cung cấp học bổng đào tạo đại học và sau đại học ở nước ngoài, cử cán bộ, công chức đào tạo và đào tạo lại tại nước ngoài về các lĩnh vực kinh tế, khoa học, công nghệ và quản lý.

Ngoài ra, hơn 1 tỷ USD vốn ODA còn được sử dụng để hỗ trợ cho ngân sách thông qua các khoản vay và viện trợ không hoàn lại gắn với chính sách của Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) và một số nhà tài trợ song phương như hỗ trợ thực hiện các chính sách kinh tế trong lĩnh vực tài chính, tiền tệ, ngân hàng, khu vực tư nhân, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, v.v...

II. Đánh giá chung

1. Những thành công trong công tác quản lý nợ công

Trong thời gian gần đây, công tác quản lý nợ của Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng kể, góp phần ổn định và phát triển kinh tế đất nước, cụ thể là:

- Thông qua hoạt động vay nợ, Chính phủ và chính quyền địa phương

các cấp đã huy động được nguồn vốn khá lớn cho đầu tư phát triển, đồng thời vẫn đảm bảo quản lý nợ trong các giới hạn an toàn.

- Hoạt động huy động vốn trong nước của Chính phủ thông qua phát hành tín phiếu, trái phiếu chính phủ cũng đã giúp hình thành thị trường trái phiếu chính phủ trong nước, một thành tố khá quan trọng để hình thành thị trường tài chính hoàn chỉnh. Trái phiếu chính phủ được niêm yết và giao dịch trên thị trường chứng khoán đã góp phần làm tăng tính thanh khoản của thị trường trái phiếu chính phủ nói riêng và phát triển thị trường vốn trong nước nói chung.

- Trong công tác quản lý nợ, các văn bản pháp lý ngày càng được hoàn thiện, đồng bộ hơn và tiến gần đến các chuẩn mực và thông lệ quốc tế, nhất là trong lĩnh vực quản lý nợ nước ngoài. Chính phủ đã thực hiện nguyên tắc thống nhất quản lý nợ Chính phủ, nợ quốc gia trên cơ sở phân công, xác định trách nhiệm rõ ràng hơn giữa các cơ quan quản lý.

- Công tác trả nợ Chính phủ trong và ngoài nước luôn được thực hiện đầy đủ, đúng hạn, không để xảy ra nợ quá hạn như những năm về trước. Việc tích cực đàm phán xử lý các khoản nợ cũ với các chủ nợ nước ngoài (thuộc Câu lạc bộ Paris, Câu lạc bộ London) đã giúp giảm đáng kể nghĩa vụ nợ của Việt Nam.

- Việt Nam có luật điều chỉnh chuyên biệt về lĩnh vực nợ công, điều này hết sức quan trọng để đảm bảo tính thống nhất và hiệu quả trong công tác quản lý nợ, tránh tình trạng các đầu mối quản lý tản mạn, tình trạng thiếu thông tin và phối hợp kém hiệu quả giữa các cơ quan quản lý nhà nước cấp Bộ, giữa Chính phủ và chính quyền cấp tỉnh. Bên cạnh đó, Luật Quản lý nợ công ra đời cũng có nghĩa như một “tuyên

ngôn” của Việt Nam đối với các nhà tài trợ về mức độ nhất quán, tính minh bạch trong công tác quản lý nợ công của Việt Nam.

- Luật Quản lý nợ công đã có bước tiến trong việc quy định nguyên tắc Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về nợ công từ vay, giám sát sử dụng vốn vay đến trả nợ và đảm bảo an toàn nợ theo Chiến lược nợ dài hạn và Chương trình quản lý nợ trung hạn.

2. Một số vấn đề tồn tại trong công tác quản lý nợ công

Một là, cách hiểu về nợ công quá hẹp, dẫn đến việc đánh giá không đúng về nợ công ở Việt Nam. Theo cách định nghĩa của Luật Quản lý nợ công năm 2009, nợ công bao gồm ba loại chính là nợ chính phủ, nợ chính quyền địa phương và nợ do Chính phủ bảo lãnh. Ba loại nợ này xác định những trách nhiệm trả nợ trực tiếp của Chính phủ và phù hợp với thông lệ quốc tế.

Hai là, chưa có các quy định về chính sách và chiến lược nợ công của Việt Nam. Hiện nay, Luật Quản lý nợ công thể hiện không rõ ràng về chính sách đối với nợ công. Chưa có một điều khoản nào quy định cụ thể về nội dung này. Chính sách nợ công là một trong những kim chỉ nam quan trọng để tăng cường hiệu quả của quản lý nợ công, do đó cần được quy định cụ thể và nhất quán hơn. Bên cạnh đó, mặc dù chiến lược nợ được coi là một trong những công cụ để quản lý nợ công, nhưng không có nội dung nào quy định về chiến lược nợ trong Luật Quản lý nợ công.

Ba là, còn nhầm lẫn giữa hoạt động quản lý nhà nước và hoạt động giám sát. Chức năng quản lý nhà nước được thể hiện rõ ràng bởi khả năng cho phép, khả năng cấm đoán, khả năng xử phạt. Trong khi đó, chức năng giám sát là việc

đánh giá, phân tích và đưa ra các khuyến nghị, nên nó không cần mang yếu tố quản lý nhà nước. Tuy nhiên, chức năng giám sát lại hết sức quan trọng vì nó là tiền đề, là công cụ để thực hiện việc quản lý nhà nước một cách hiệu quả.

III. Một số giải pháp nhằm tăng cường quản lý nợ công trong thời gian tới

1. Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật, cơ chế quản lý nợ công

Sự ra đời của Luật Quản lý nợ công được coi là một bước tiến lớn của Việt Nam trong việc hoàn thiện hệ thống pháp luật quản lý nợ công. Do thời gian chuẩn bị không dài cộng với tính chất phức tạp của các nghiệp vụ cho nên Luật Quản lý nợ công còn mang nặng tính khái quát, chưa đáp ứng được nhu cầu của quản lý. Do vậy, cần sửa đổi và bổ sung một số nội dung sau:

- Về phạm vi điều chỉnh: để đảm bảo tính chất thống nhất và bao quát của Luật nên đưa doanh nghiệp nhà nước vào phạm vi điều chỉnh.

- Về cơ quan quản lý Nhà nước với việc vay trả nợ: nên tập trung đầu mối quản lý nợ công và có thể đổi mới từ chỗ Ngân hàng Nhà nước quản lý nợ của WB, ADB sang Bộ Tài chính quản lý toàn bộ kể cả vốn vay ODA, như vậy sẽ thống nhất và phù hợp với bối cảnh hiện nay.

- Về việc hoàn trả vốn vay: hiện chưa có quy định rõ ràng về bàn giao nợ vay đối với các đối tượng vay đặc biệt ở chính quyền địa phương khi người quản lý hết nhiệm kỳ, khi chính quyền địa phương không có khả năng trả nợ hoặc chậm trả nợ so với yêu cầu sẽ bị xử lý như thế nào, ai chịu trách nhiệm, chính phủ có đứng ra bảo lãnh không?

- Về bảo lãnh của Chính phủ nên có những quy định lại về đối tượng bảo lãnh, nhằm nâng cao hiệu quả của nợ

công. Về trách nhiệm của cơ quan cho vay lại và cá nhân hay tổ chức vay lại, nên bổ sung trong luật những quy định về nhiệm vụ và trách nhiệm của từng đối tượng, đặc biệt là nhiệm vụ thẩm định năng lực thực hiện và thanh toán của bên vay.

2. Nhóm giải pháp hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý nợ công

- Thành lập ủy ban quản lý nợ để tăng cường phối hợp giữa các bộ ngành

Việc quản lý nợ một cách hiệu quả phụ thuộc rất nhiều vào sự hình thành một khung thể chế tối ưu và rõ ràng, cho phép các cơ quan quản lý nợ thực hiện được một cách đầy đủ và có chất lượng nhiệm vụ được giao, đáp ứng đúng nhu cầu của đất nước. Mặc dù giữa các bộ chịu trách nhiệm chính về nợ công thường xuyên có các hoạt động trao đổi và tham khảo ý kiến, song như vậy chưa đủ để đảm bảo sự nhất quán và cập nhật của các phân tích đánh giá tình hình nợ.

Cần thiết phải có một cơ chế phối hợp chính thức, được thể chế hóa ở cấp vĩ mô để quản lý nợ một cách thống nhất và toàn diện như mục tiêu của Chính phủ đã đề ra. Nhà nước nên thành lập một ủy ban quản lý nợ với các thành phần liên bộ. Với bản chất là một cơ chế phối hợp, ủy ban này sẽ đáp ứng được yêu cầu về cơ chế phối hợp chính thức, ủy ban này thuộc giám sát của Quốc hội.

Thành phần ủy ban quản lý nợ bao gồm đại diện của các bộ ngành tham gia quản lý nợ công như Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước, Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp với chủ tịch ủy ban này là Thủ tướng Chính phủ; ủy ban quản lý nợ trực thuộc Chính phủ, các thành viên của ủy ban có quyền và nghĩa vụ ngang

nhau và có nhiệm vụ thực thi các quyết định của ủy ban.

- Nâng cao trình độ cho cán bộ quản lý nợ công

Con người luôn là yếu tố then chốt và quyết định trong mọi hoạt động kinh tế xã hội. Chính vì vậy, việc nâng cao trình độ của cán bộ quản lý nợ trong xây dựng và điều hành chính sách quản lý nợ công là nhu cầu vừa mang tính cấp thiết vừa mang tính lâu dài. Các cơ quan quản lý nợ cần có đủ năng lực chuyên môn kỹ thuật, bao gồm cán bộ chuyên môn và phương tiện chuyên môn để thống kê, phân loại, tổng hợp, phân tích, đánh giá và dự báo về các loại hình nợ. Chủ trương của Chính phủ về việc cần lồng ghép vấn đề vay và trả nợ vào giáo trình giảng dạy của các trường đại học, học viện kinh tế, tài chính, ngân hàng; cử cán bộ, chuyên gia trực tiếp tham gia giảng dạy về những vấn đề thực tiễn, phương pháp luận về quản lý nợ, thực hiện các chương trình đào tạo để nâng cao trình độ cán bộ trực tiếp quản lý nợ ở các ngành và địa phương là một biện pháp tăng cường đào tạo đội ngũ cán bộ.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về quản lý nợ công

Các kỹ thuật phân tích và đánh giá nợ trên thế giới đã tiến khá xa cùng với công nghệ thông tin. Công tác quản lý nợ đòi hỏi phải có số liệu nhất quán và những phân tích tỉ mỉ, chính xác. Những yêu cầu này được công nghệ thông tin đáp ứng rất hiệu quả. Trên thế giới đã có rất nhiều quốc gia sử dụng đồng hồ đo nợ công, trong khi bản tin nợ công của Việt Nam do Bộ Tài chính cung cấp lại có độ trễ đến 6 tháng. Điều này gây khó khăn trong việc đưa ra những quyết sách và không thu hút được nhiều sự quan tâm của công chúng.

Do đó, cần hoàn thiện các tính năng hỗ trợ cho các phần mềm quản lý nợ đang sử dụng tại Bộ Tài chính. Chính phủ cần giao cho ủy ban nhân dân các địa phương nhiệm vụ theo dõi, thu thập tình hình nợ công tại các địa phương và thiết lập hệ thống báo cáo định kỳ về nợ của các địa phương cho Bộ Tài chính. Việc ứng dụng công nghệ thông tin ngay ở các địa phương chưa thể thực hiện ngay được vì trình độ công nghệ thông tin ở các địa phương nói chung còn chưa đáp ứng được nhu cầu và điều này đòi hỏi chi phí lớn.

3. Nâng cao hiệu quả việc huy động, phân bổ và sử dụng vốn vay

Để nguồn vốn vay phát huy vai trò trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội, phát triển kinh tế, góp phần xóa đói giảm nghèo, chúng ta cần xây dựng kế hoạch thu hút và sử dụng một cách hợp lý, đặc biệt là vốn ODA, tránh đầu tư dàn trải, nhỏ lẻ nhưng cũng không nên tập trung quá nhiều vào một số địa phương và một số ngành dẫn đến mất cân đối trong quá trình phát triển bên vững quốc gia. Hơn thế nữa, chất lượng các dự án phải được đảm bảo thực thi và có hiệu quả kinh tế về dài hạn nhằm thu hút sự quan tâm của nhà đầu tư trong nước và nước ngoài thông qua việc phát hành trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương hay các công cụ khác của Chính phủ.

Ngoài ra, cần có sự phối hợp đồng bộ giữa các bộ ngành, địa phương và chủ đầu tư để nâng cao tỷ lệ giải ngân trên cơ sở đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, rút ngắn thời gian xây dựng, đưa công trình vào khai thác, sử dụng. Đây là một việc làm hết sức cần thiết và quan trọng để tận dụng thời gian ân hạn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

Để đảm bảo hiệu quả trong việc vay vốn và sử dụng vốn vay, cần phải tuân thủ hai nguyên tắc cơ bản là: không vay ngắn hạn để đầu tư dài hạn, vay thương mại nước ngoài chỉ sử dụng cho các chương trình, dự án có khả năng thu hồi vốn trực tiếp và bảo đảm khả năng trả nợ; đồng thời kiểm tra, giám sát chặt chẽ, thường xuyên quá trình sử dụng các khoản vay nợ, các khoản vay được Chính phủ bảo lãnh, nhất là tại các đơn vị sử dụng trực tiếp vốn vay như tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, ngân hàng thương mại, các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng.

4. Tăng cường minh bạch thông tin nợ công

Hiện nay, mức độ tiếp cận của công chúng đối với thông tin nợ công tại Việt Nam, nhất là nợ của doanh nghiệp nhà nước còn khá khiêm tốn. Quy định của pháp luật về việc công bố thông tin nợ công ở Việt Nam có phần khác so với thông lệ trên thế giới mặc dù quy định về phạm vi bao quát của thông tin về nợ công trong Luật Quản lý nợ công Việt Nam (điều 47) khá đầy đủ và tương đối phù hợp với thông lệ quốc tế, trừ phần các quỹ tài chính ngoài ngân sách.

Trong quản trị nợ công, công khai minh bạch là một nguyên tắc căn bản và phổ biến trên thế giới trong quản trị công nói chung, quản trị tài khóa và đặc biệt là năm 2007, cuốn Cẩm nang Minh bạch Tài khóa do IMF ban hành đã phổ biến thông lệ trên thế giới trong lĩnh vực này.

Minh bạch tài khóa đòi hỏi cơ quan lập pháp phải xác định rõ các yêu cầu trong báo cáo hàng năm về dư nợ và dòng chu chuyển nợ, kể cả số liệu về bảo lãnh nợ của Chính phủ trình cơ quan lập pháp và công khai cho công chúng, mặc dù vẫn mong muốn báo cáo thường xuyên hơn.

5. Một số đề xuất giải pháp khác

Đảm bảo an toàn, bền vững nợ: Theo dõi chặt chẽ, đảm bảo thanh toán nợ đầy đủ, đúng hạn; Xây dựng ngưỡng an toàn và hạn mức vay phù hợp; Thu thập, báo cáo, công khai các chỉ tiêu giám sát an toàn nợ; Định kỳ báo cáo Chính phủ, hoặc báo cáo đột xuất khi dự đoán có nguy cơ mất an toàn nợ; Phối hợp với các cơ quan Chính phủ xây dựng các giải pháp xử lý an toàn nợ mang tính thống nhất với các mục tiêu tài khoá và tiền tệ.

Tăng cường công tác quản lý rủi ro: Xây dựng quy chế quản lý rủi ro (trong đó, theo dõi toàn diện các loại rủi ro: tỷ giá, lãi suất, tái cấp vốn, thanh khoản, tín dụng, hoạt động; nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về cách tính mức phí bảo lãnh và cho vay lại để phản ánh mức rủi ro tín dụng và thị trường của các khoản vay); Xây dựng các chỉ tiêu giám sát; Thực hiện linh hoạt các giao dịch xử lý rủi ro (các giao dịch phòng ngừa và phái sinh); Báo cáo đầy đủ các phân tích, đánh giá.

Tăng cường phát triển thị trường vốn trong nước: Tăng dần một cách hợp lý tỷ trọng nợ trong nước trong danh mục nợ Chính phủ; Xây dựng chính sách, quy trình, và hệ thống cho thị trường sơ cấp và thứ cấp; Chỉ định các nhà tạo lập thị trường; Xây dựng chương trình quan hệ với các nhà đầu tư; Nghiên cứu để từng bước huy động trái phiếu trong nước theo lãi suất thị trường (xây dựng đường cong lãi suất); Tích cực thực hiện hiệu quả các giao dịch mua lại nợ, hoán đổi nợ.

Đẩy mạnh quan hệ hợp tác quốc tế: Tăng cường quảng bá, giới thiệu trái phiếu chính phủ trên thị trường quốc tế; Tạo các kênh cập nhật thông tin về kinh tế vĩ mô, nợ công, nợ nước ngoài của

quốc gia; Tích cực cập nhật tin tức và dữ liệu thị trường từ các cổng thông tin tài chính quốc tế; Học hỏi kinh nghiệm quản lý và xây dựng chính sách từ các tổ chức quốc tế có uy tín, các quốc gia thành công trong công tác quản lý nợ; Nghiên cứu để từng bước cải thiện hệ số tín nhiệm quốc gia □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Thị Thanh Bình (2011), *Nợ công Hy Lạp: Nguyên nhân và bản chất*, Trang Web Chính phủ, truy cập ngày 28/5/2012, http://www.cpv.org.vn/cpv/Modules/News/NewsDetail.aspx?co_id=30671&cn_id=452967
2. Benedict Bingham (2010), “Vietnam Fiscal Strategy and Public Debt”, IMF.
3. Trần Văn Giao (2011), “Nợ công của Việt Nam: Thực trạng và khuyến nghị”, Tạp chí *Kinh tế và dự báo*, số 2.
4. Dương Thị Bình Minh và Sử Đình Thành (2009), “Phương pháp tiếp cận đánh giá hiệu quả quản lý nợ công”, Tạp chí *Kinh tế phát triển*, số tháng 9.
5. Phương Ngọc Thạch, Võ Phước Tân (2011), “Việt Nam cần giảm nợ ODA và khả năng trả nợ công”, Tạp chí *Thương mại*, số 19, tr 14-18.
6. Nghị định 134/2005/NĐ-CP của Chính phủ ngày 01/11/2005, ban hành *Quy chế Quản lý vay và trả nợ nước ngoài*.
7. Nghị định 131/2006/NĐ-CP ngày 9/11/2006 của Chính phủ, ban hành *Quy chế Quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức*.
8. Quốc hội (2007), *Luật Ngân sách Nhà nước*.
9. Quốc hội Việt Nam (2009), *Luật Quản lý nợ công*.